

Bản án số: 45/2019/HN&GD- ST

Ngày 26/4/2019.

V/v “Ly hôn và tranh chấp về nuôi con”.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ ĐIỆN BÀN- TỈNH QUẢNG NAM**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Lộc

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Hữu Kinh
2. Bà Lương Thị Kim Anh

Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Ánh Nguyệt - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Điện Bàn tham gia phiên tòa: Bà Đinh Thị Thu Hòa - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 4 năm 2019, tại Hội trường Tòa án nhân dân thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án DSST thụ lý số 394/2018/TLST- HN&GD ngày 07/12/2019, về việc “Ly hôn và tranh chấp về con chung”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 29/2019/QĐXXST- HN&GD ngày 05/4/2019 giữa:

1/ Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Yên H – Sinh năm: 1975 (Có mặt)

+ Địa chỉ: Khối Ngọc L, phường Điện A, Điện B, Quảng N

2/ Bị đơn: Anh Trần Văn T – Sinh năm: 1970 (Có mặt)

+ Địa chỉ: Khối Ngọc L, phường Điện A, Điện B, Quảng N

3/ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Nguyễn Văn V – Sinh năm: 1945 (Vắng mặt)

- Bà Nguyễn Thị M – Sinh năm: 1953 (có mặt)

+ Cùng địa chỉ: Khối Bằng An Đ, phường Điện A, thị xã Điện B, tỉnh Quảng N.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện ngày 23/10/2018, các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn chị Nguyễn Thị Yên H trình bày: Tôi (Nguyễn Thị Yên H) và anh Trần Văn T kết hôn với nhau vào ngày 19/6/2003, có đăng ký kết hôn tại UBND phường Điện A, thị xã Điện B, kết hôn hoàn toàn tự nguyện và được sự đồng ý của hai bên gia đình.

Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống với nhau được thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do anh T sống theo kiểu bảo thủ, nghe lời cha mẹ và anh chị em xúi giục về nhà kiếm chuyện chửi bới, đánh đập tôi, anh T còn bài bạc thường xuyên. Nay, tình cảm vợ chồng không còn, tôi không thể sống chung với nhau nên yêu cầu ly hôn anh Trần Văn T.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên là Trần Văn Th, sinh ngày: 13/01/2004 và Trần Văn Th, sinh ngày: 06/8/2008. Do anh T cũng yêu cầu nuôi con chung nên khi ly hôn, tôi có nguyện vọng nuôi con Trần Văn Th, giao con

Trần Văn Th cho anh T nuôi dưỡng cấp dưỡng và các bên tự lực nuôi con chung.

Tài sản chung: Vợ chồng có tài sản chung gồm 01 ngôi nhà cấp 4 gắn liền với quyền sử dụng đất diện tích 150m², tờ bản đồ số 11, thửa đất số 703/02, địa chỉ: Khối Ngọc L, phường Điện A, thị xã Điện B, tỉnh Quảng N theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 405062 do ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị Yên H đứng tên. Tôi hoàn toàn đồng ý với giá trị định giá tài sản tranh chấp của Hội đồng định giá là 833.912.190 đồng. Hiện nay anh Tuấn đang làm nghề thợ hồ (thợ xây dựng), bản thân tôi đang làm kinh tế tại nhà bằng công việc tráng mỳ, bánh tráng, chăn nuôi (lợn) và chăm sóc các con. Từ năm 2013, tôi đã đầu tư xây dựng lò tráng mỳ, bánh tráng bằng điện tại nhà. Do đó, tôi có nguyện vọng được nhận đất và nhà để tiếp tục làm kinh tế nuôi con ăn học và ổn định cuộc sống. Nhà và đất này do hai vợ chồng tạo lập nên tôi đề nghị chia đều. Tôi yêu cầu được nhận toàn bộ tài sản chung của 02 vợ chồng và bồi trả ½ phần giá trị chênh lệch cho anh T.

- Về nợ chung: Vào năm 2013, vợ chồng tôi có mượn của cha mẹ ruột tôi là ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị M, địa chỉ: Khối Bằng An Đông, phường Điện A, thị xã Điện B, tỉnh Quảng N số tiền là 15.000.000 đồng, mục đích mượn để ông T chữa bệnh, do tôi đứng ra mượn và nhận tiền. Vào năm 2016, vợ chồng tôi có mượn ông Nguyễn Văn V, Nguyễn Thị M, địa chỉ: Khối Bằng An Đ, phường Điện A, thị xã Điện B, tỉnh Quảng N số tiền là 35.000.000 đồng, mượn để chữa bệnh và làm nhà, khi mượn hai vợ chồng cùng đi mượn và nhận tiền. Cả hai lần đều không viết giấy mượn tiền do mối quan hệ trong gia đình. Hiện nay tôi không có chứng cứ gì để chứng minh việc vợ chồng tôi mượn tiền của ông V, bà M. Tôi yêu cầu Tòa án giải quyết nợ chung theo pháp luật. Nếu anh T không chấp nhận số nợ này thì tôi đồng ý tự mình trả toàn bộ số nợ này cho cha mẹ.

Tại bản tự khai ngày 12/12/2018, các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn anh Trần Văn T trình bày: Tôi và chị Nguyễn Thị Yên H là vợ chồng, thời gian và địa điểm kết hôn như chị H trình bày là đúng. Trong thời gian chung sống, vợ chồng có xảy ra những mâu thuẫn nhỏ về kinh tế nên xảy ra cãi vã nhau, tôi xét thấy đó là những mâu thuẫn bình thường trong cuộc sống. Vợ chồng chung sống không những vì bản thân còn vì con vì cái, vì con cái tôi không đồng ý ly hôn, tôi muốn con có cả cha lẫn mẹ. Nếu chị H cương quyết yêu cầu ly hôn thì tôi đồng ý ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung, họ tên ngày tháng năm sinh như chị H trình bày là đúng. Nếu vợ chồng ly hôn, tôi có nguyện vọng nuôi Trần Văn Th, giao Trần Văn Th cho chị H nuôi đến đủ 18 tuổi và có khả năng lao động. Hai bên tự nuôi con chung.

Tài sản chung: Vợ chồng có tài sản chung gồm: 01 ngôi nhà cấp 4 gắn liền với quyền sử dụng đất diện tích 150m², tờ bản đồ số 11, thửa đất số 703/02, địa chỉ: Khối Ngọc L, phường Điện A, thị xã Điện B, tỉnh Quảng N theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 405062 do tôi và chị Nguyễn Thị Yên H đứng tên. Tôi hoàn toàn đồng ý với giá trị định giá về tài sản tranh chấp của vợ chồng của Hội đồng định giá. Tôi có nguyện vọng được nhận nhà và bồi trả ½ giá trị chênh lệch cho chị Nguyễn Thị Yên H.

Nợ chung: Vợ chồng không có nợ chung, do đó tôi không đồng ý với số nợ chị Hà khai, tôi không có mượn tiền của ông Nguyễn Văn V và bà Nguyễn Thị M.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị M trình bày:**

Trong khoảng thời gian từ năm 2013-2017, vợ chồng tôi có cho con gái là Nguyễn Thị Yên H và con rể Trần Văn T mượn số tiền là 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng), mục đích mượn để chữa bệnh cho con rể tôi và cho vợ chồng con gái tôi mượn để làm nhà. Vì là người trong gia đình nên khi vợ chồng con gái tôi mượn tiền, vợ chồng tôi không yêu cầu viết giấy mượn tiền. Vợ chồng con gái tôi cùng đến nhà chúng tôi mượn tiền và nhận tiền. Tôi không có chứng cứ để chứng minh việc ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị Yên H mượn tiền của tôi. Nay ông T và bà H ly hôn, chúng tôi yêu cầu ông T và bà H phải trả cho vợ chồng tôi số tiền là 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng). Chúng tôi không có yêu cầu gì khác.

Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Điện B phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký tòa án là đảm bảo trình tự thủ tục tố tụng.

Việc chấp hành pháp luật của các đương sự: Các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo đúng quy định của Luật tố tụng. Việc TAND thị xã Điện Bàn đưa ra xét xử sơ thẩm vào ngày hôm nay theo thủ tục chung là đảm bảo trình tự thủ tục tố tụng. Viện kiểm sát không có yêu cầu, kiến nghị gì.

Về nội dung vụ án: Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Nguyễn Thị Yên H về ly hôn và yêu cầu giải quyết về con chung.

- Về hôn nhân: Đề nghị HĐXX công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Yên H được ly hôn anh Trần Văn T.

- Về con chung: Đề nghị HĐXX công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, giao con tên là Trần Văn Th, sinh ngày: 13/01/2004 cho anh Trần Văn T; giao con Trần Văn Th, sinh ngày: 06/8/2008 cho chị Trần Thị Yên H để các bên trực tiếp nuôi con và tự lực nuôi con chung.

Về tài sản chung: Đề nghị HĐXX giao 01 ngôi nhà cấp 4 gắn liền với quyền sử dụng đất diện tích 150m², tờ bản đồ số 11, thửa đất số 703/02, địa chỉ: Khối Ngọc Liên, phường Điện An, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 405062 trị giá là 833 912.190 đồng, do anh Trần Văn T và chị Nguyễn Thị Yên H đứng tên cho chị Nguyễn Thị Yên H. Buộc chị Nguyễn Thị Yên H phải có nghĩa vụ bồi trả ½ phần giá trị chênh lệch cho anh Trần Văn T.

Về nợ chung: Đề nghị HĐXX công nhận sự thỏa thuận giữa chị Nguyễn Thị Yên H với ông Nguyễn Văn V và bà Nguyễn Thị M. Buộc bà Nguyễn Thị Yên H phải có nghĩa vụ trả số nợ 50.000.000 đồng cho ông Nguyễn Văn V và bà Nguyễn Thị M.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

1] Về tố tụng: Anh Trần Văn T hiện nay có đăng ký hộ khẩu thường trú tại khối phố Ngọc L, phường Điện A, thị xã Điện B nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND thị xã Điện Bàn theo quy định tại các Điều 28; 36 và Điều 39 BLTTDS. Ông Nguyễn Văn V là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn xin xử vắng mặt. Căn cứ Điều 228 BLTTDS, HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt ông Nguyễn Văn V.

2] Xét các yêu cầu khởi kiện:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Yên H và anh Trần Văn T kết hôn với nhau vào ngày 19/6/2003, có đăng ký kết hôn tại UBND phường Điện A, thị xã Điện B. Kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, bình đẳng. Đây là hôn nhân hợp pháp nên được pháp luật bảo vệ. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống với nhau được thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, do không còn tình cảm với anh T nên chị Nguyễn Thị Yên H yêu cầu ly hôn và anh Trần Văn T đồng ý ly hôn. HĐXX xét thấy do không còn tình cảm với nhau nên chị H và anh T thuận tình ly hôn là hoàn toàn tự nguyện, nội dung thỏa thuận không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội, phù hợp với Điều 55 Luật HN&GD nên HĐXX chấp nhận.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên là Trần Văn Th, sinh ngày: 13/01/2004 và Trần Văn Th, sinh ngày: 06/8/2008. Trong quá trình giải quyết vụ án, chị H yêu cầu được nuôi cả 02 con, anh T yêu cầu được nuôi con Trần Văn Th, sinh ngày: 06/8/2008 và giao con Trần Văn Th, sinh ngày: 13/01/2004 cho chị H nuôi dưỡng và các bên tự lực nuôi con chung. Tuy nhiên, tại phiên tòa các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc nuôi dưỡng các con như sau: Giao con Trần Văn Th, sinh ngày: 06/8/2008 cho chị Nguyễn Thị Yên H, giao con Trần Văn Th, sinh ngày: 13/01/2004 cho anh Trần Văn T và các bên tự lực nuôi con chung; HĐXX nhận thấy việc thỏa thuận của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, nội dung thỏa thuận không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội, phù hợp với Điều 81 Luật HN&GD nên HĐXX chấp nhận.

3] Về tài sản chung: Vợ chồng có tài sản chung gồm 01 ngôi nhà cấp 4 gắn liền với quyền sử dụng đất diện tích 150m², tờ bản đồ số 11, thửa đất số 703/02, địa chỉ: Khối Ngọc L, phường Điện A, thị xã Điện B, tỉnh Quảng N theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 405062 do ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị Yên H đứng tên. Khi ly hôn chị H và anh T đều có nguyện vọng nhận toàn bộ khối tài sản chung này và thối trả ½ giá trị chênh lệch cho người còn lại. HĐXX nhận định, bản thân chị H đang làm kinh tế tại nhà bằng công việc tráng mỳ, bánh tráng, chăn nuôi (lợn). Từ năm 2013, đã đầu tư xây dựng lò tráng mỳ, bánh tráng bằng điện tại nhà. Do đó, để đảm bảo cho việc tiếp tục làm kinh tế để ổn định cuộc sống và nuôi con ăn học của chị H nghĩ nên giao toàn bộ khối tài sản chung này (nhà và đất) của vợ chồng cho chị Nguyễn Thị Yên H và buộc chị H thối trả ½ phần giá trị chênh lệch trong khối tài sản chung cho anh Trần Văn T trị giá 416.956.000 đồng là phù hợp với Điều 59 Luật HN&GD.

- Về nợ chung: Chị Nguyễn Thị Yên H khai vợ chồng có mượn của ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị M, địa chỉ: Khối Bằng An Đ, phường Điện A, thị xã Điện B, tỉnh Quảng N (là cha mẹ chị H) số tiền là 50.000.000 đồng nhưng không viết giấy vay mượn. Lời khai của chị H về nợ chung được ông Nguyễn Văn V và bà Nguyễn Thị M xác nhận là đúng. Ông V và bà M yêu cầu vợ

chồng anh T, chị H phải có nghĩa vụ trả số nợ này. Anh Trần Văn T cho rằng vợ chồng không có nợ chung, nên không đồng ý với số nợ của ông Nguyễn Văn V và bà Nguyễn Thị M. HĐXX xét thấy, chị H, ông V và bà M đều thừa nhận có cho vợ chồng chị H anh T có mượn số tiền 50.000.000 đồng nhưng trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh số nợ này là nợ chung của hai vợ chồng. Hơn nữa, chị Nguyễn Thị Yên H tự mình chịu trách nhiệm trả toàn bộ số nợ này cho cha mẹ và được ông V, bà M đồng ý. Do đó, HĐXX công nhận sự thỏa thuận việc chị Nguyễn Thị Yên H phải có nghĩa vụ trả số nợ 50.000.000 đồng cho ông Nguyễn Văn V và bà Nguyễn Thị M.

4] Về án phí: Chị Nguyễn Thị Yên H phải chịu án phí ly hôn và án phí chia tài sản chung. Anh Trần Văn T phải chịu án phí chia tài sản chung.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Các Điều 28, 35, 39 và Điều 228 BLTTDS; các Điều 33, 38, 39, 55, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật HN&GD; Điều 468 BLDSNghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận đơn khởi kiện về việc ly hôn và yêu cầu giải quyết con chung của chị Nguyễn Thị Yên H đối với anh Trần Văn T.

1. Về Hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Yên H và anh Trần Văn T.

2. Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của chị Nguyễn Thị Yên H và anh Trần Văn T. Giao con tên là Trần Văn Th, sinh ngày: 13/01/2004 cho anh Trần Văn T; giao con Trần Văn Th, sinh ngày: 06/8/2008 cho chị Nguyễn Thị Yên H để các bên trực tiếp nuôi con và tự lực nuôi con chung.

Chị Nguyễn Thị Yên H và anh Trần Văn T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung sau khi ly hôn mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chưa thành niên, khi có lý do chính đáng, các bên có quyền thay đổi người nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Giao 01 ngôi nhà cấp 4 gắn liền với quyền sử dụng đất diện tích 150m², tờ bản đồ số 11, thửa đất số 703/02, địa chỉ: Khối Ngọc Liên, phường Điện An, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 405062 trị giá là 833 912.190 đồng, do anh Trần Văn T và chị Nguyễn Thị Yên H đứng tên cho chị Nguyễn Thị Yên H được quyền sở hữu, quản lý, sử dụng.

Buộc chị Nguyễn Thị Yên H phải có nghĩa vụ bồi trả ½ phần giá trị trong khối tài sản chung cho anh Trần Văn T với số tiền là 416.956.000 đồng.

Về nợ chung: Công nhận sự thỏa thuận giữa chị Nguyễn Thị Yên H với ông Nguyễn Văn V và bà Nguyễn Thị M. Buộc chị Nguyễn Thị Yên H phải có nghĩa vụ trả số nợ 50.000.000 đồng cho ông Nguyễn Văn V và bà Nguyễn Thị M.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong án, tất cả các khoản

tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Yên H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và 20.848.000 đồng án phí chia tài sản chung. Tổng cộng, chị Nguyễn Thị Yên H phải chịu 21.148.000 đồng án phí, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 6.550.000 đồng tại biên lai thu số 007683 ngày 07/11/2017 và biên lai thu số 0001632 ngày 19/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Điện Bàn. Anh Trần Văn T phải chịu 20.848.000 đồng án phí chia tài sản chung.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Nơi nhận:

- Những người TGT
- VKS
- Tòa án Tỉnh
- Thi hành án
- UBND phường Chính Gián
- Lưu hồ sơ

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Văn Lộc

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Các hội thẩm nhân dân

Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa